



PHỤ LỤC 02: HỌC PHÍ

STT	NGÀNH HỌC	HỌC PHÍ 1 TÍN CHỈ CHUNG	HỌC PHÍ 1 HỌC KỲ *	HỌC KỲ SỐ
1.	Quản trị kinh doanh	350.000	6.390.000	8
2.	Kinh doanh quốc tế	350.000	6.390.000	8
3.	Tài chính - Ngân hàng	350.000	6.390.000	8
4.	Kế toán	350.000	6.390.000	8
5.	Luật kinh tế	350.000	6.390.000	8
6.	Kinh tế	350.000	6.390.000	8
7.	Quản lý nhà nước	350.000	6.390.000	8
8.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	350.000	6.390.000	8
9.	Quản lý tài nguyên và môi trường	420.000	8.610.000	8
10.	Quản lý đô thị và công trình	350.000	6.390.000	8
11.	Ngôn ngữ Anh	350.000	6.740.000	8
12.	Ngôn ngữ Nga	350.000	6.740.000	8
13.	Ngôn ngữ Trung Quốc	350.000	6.740.000	8
14.	Công nghệ thông tin	420.000	8.610.000	8
15.	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	420.000	8.670.000	8
16.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	420.000	8.610.000	8
17.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	420.000	8.610.000	8
18.	Công nghệ kỹ thuật môi trường	420.000	8.610.000	8
19.	Kỹ thuật xây dựng	420.000	8.610.000	8
20.	Y khoa	1.610.000	33.140.000	12
21.	Dược học	680.000	13.330.000	10
22.	Điều dưỡng	680.000	13.770.000	8
23.	Răng - Hàm - Mặt	1.950.000	41.600.000	12
24.	Thiết kế đồ họa	350.000	6.740.000	8
25.	Thiết kế nội thất	350.000	6.740.000	8
26.	Kiến trúc	420.000	8.610.000	8

**Học phí 1 học kỳ = (Đơn giá 1 tín chỉ x $\sum$ số tín chỉ) / số học kỳ*